

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG
(Sửa đổi, bổ sung)

Gò Công, ngày 27 tháng 4 năm 2024

Số: 01/NQ-ĐHCĐ

Gò Công, ngày 27 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổ chức và hoạt động
Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công;
thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty và các quy chế
hoạt động Hội đồng quản trị, hoạt động Ban kiểm soát**

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024 CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Xét Tờ trình số 05/TTr-CTĐT ngày 06 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc "Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công; thông qua Quy chế nội bộ về quản trị công ty và các quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, hoạt động Ban kiểm soát"; ý kiến thảo luận của cổ đông và kết quả biểu quyết tại Đại hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công gồm 15 chương, 82 điều, có hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 4 năm 2024; Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua ngày 29 tháng 4 năm 2022 hết hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

2. Thống nhất thông qua:

- Quy chế nội bộ về quản trị công ty gồm 8 chương, 65 điều;
- Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị gồm 7 chương, 28 điều;
- Quy chế hoạt động Ban kiểm soát gồm 7 chương, 23 điều.

3. Điều chỉnh biểu tượng (Logo) Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công:

a) Giữ nguyên biểu tượng (Logo) Công ty hình tròn, được kết cấu có vòng ngoài và vòng trung tâm;

b) Điều chỉnh vòng ngoài biểu tượng bỏ dòng chữ: THỊ XÃ GÒ CÔNG, bổ sung phía trên nửa vòng ngoài tên Công ty: * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG *, phía dưới nửa vòng ngoài tên Công ty viết tắt: GOCUPCO;

c) Giữ nguyên các hình ảnh tượng trưng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, ô tô chuyên dùng thu gom chất thải rắn sinh hoạt của Công ty trong vòng trung tâm của biểu tượng.

Điều 2. Phân công trách nhiệm các cơ quan thực hiện Điều 1 Nghị quyết này:

1. Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoàn chỉnh và phát hành, công bố Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công (sửa đổi, bổ sung), điều chỉnh lại biểu tượng (Logo) Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công trên Trang thông tin điện tử của Công ty; đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở của Công ty do nhập toàn bộ diện tích và quy mô dân số của Phường 3 vào Phường 2 từ ngày 01 tháng 5 năm 2024 theo điểm b, khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 1013/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV; đăng ký lại con dấu của Công ty theo khoản 3 Điều 9 Điều lệ Công ty.

2. Hội đồng quản trị ban hành và triển khai, thực hiện Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát ban hành triển khai, thực hiện Quy chế hoạt động Ban kiểm soát; công khai thông tin trên Trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc Công ty, Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty, Người đại diện theo pháp luật của Công ty, các cổ đông có trách nhiệm chấp hành, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2024.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu Phòng TCQT Công ty.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



(Handwritten signature)

Nguyễn Văn Quốc

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN MỞ ĐẦU	
CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG	01
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	02
Điều 2. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát	02
Điều 3. Quản lý nhà nước	02
Điều 4. Quyền của Công ty	02
Điều 5. Nghĩa vụ của Công ty	02
Điều 6. Tổ chức cơ sở đảng và Công đoàn cơ sở trong Công ty	02
Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm	03
CHƯƠNG II: TÊN CÔNG TY, TRỤ SỞ CHÍNH; HÌNH THỨC, MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG; NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY	03
Điều 8. Tên Công ty, trụ sở chính	03
Điều 9. Hình thức pháp lý và tư cách pháp nhân	04
Điều 10. Mục tiêu hoạt động của Công ty	04
Điều 11. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty	05
Điều 12. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	05
CHƯƠNG III: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN	06
Điều 13. Vốn điều lệ, cổ phần	06
Điều 14. Chứng nhận cổ phiếu	07
Điều 15. Sổ đăng ký cổ đông	07
Điều 16. Chứng chỉ chứng khoán khác	08
Điều 17. Chào bán cổ phần	08
Điều 18. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu	08
Điều 19. Chào bán cổ phần riêng lẻ	09
Điều 20. Bán cổ phần	09
Điều 21. Chuyển nhượng cổ phần	09
Điều 22. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	10
Điều 23. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty	10
Điều 24. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại	11
Điều 25. Trả cổ tức	11
Điều 26. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức	12
Điều 27. Huy động vốn từ tín dụng	12
CHƯƠNG IV: CỔ ĐÔNG, ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	12
Điều 28. Quyền của cổ đông	12

Điều 29. Nghĩa vụ của cổ đông	14
Điều 30. Đại hội đồng cổ đông	15
Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 32. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 33. Thay đổi các quyền	17
Điều 34. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông	18
Điều 35. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 37. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	21
Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 39. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	23
Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	24
CHƯƠNG V: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	24
Điều 41. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	24
Điều 42. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 43. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	25
Điều 44. Chủ tịch Hội đồng quản trị	26
Điều 45. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	27
Điều 46. Người phụ trách quản trị công ty	29
CHƯƠNG VI: CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH CÔNG TY	29
Điều 47. Cơ cấu tổ chức điều hành Công ty	29
Điều 48. Giám đốc Công ty	30
Điều 49. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng	31
Điều 50. Người lao động trong Công ty	31
CHƯƠNG VII: BAN KIỂM SOÁT	31
Điều 51. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát	31
Điều 52. Thành phần Ban Kiểm soát	31
Điều 53. Trưởng Ban kiểm soát	32
Điều 54. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	32
Điều 55. Cuộc họp của Ban kiểm soát	33
CHƯƠNG VIII: TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY	33
Điều 56. Trách nhiệm Người quản lý Công ty	33
Điều 57. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	33
Điều 58. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	34
Điều 59. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc	34

CHƯƠNG IX: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ HẰNG NĂM VÀ MỨC CHI TRẢ CỔ TỨC	34
Điều 60. Xây dựng phương án phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ hằng năm và mức chi trả cổ tức	34
Điều 61. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ hằng năm và mức chi trả cổ tức	35
Điều 62. Quản lý, sử dụng các quỹ	35
Điều 63. Chi trả cổ tức	36
CHƯƠNG X: TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, THƯỞNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY	36
Điều 64. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Người quản lý Công ty chuyên trách	36
Điều 65. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách	37
Điều 66. Trình tự lập Quỹ tiền lương Người quản lý Công ty chuyên trách, Quỹ thù lao thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách và trả lương, thù lao	37
CHƯƠNG XI: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG TY	38
Điều 67. Quản lý vốn, tài sản, doanh thu, chi phí	38
Điều 68. Huy động vốn của Công ty	38
Điều 69. Bảo toàn vốn	39
Điều 70. Tài khoản ngân hàng	39
Điều 71. Năm tài chính, chế độ kế toán	39
Điều 72. Kiểm toán Công ty	39
CHƯƠNG XII: CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG KHAI THÔNG TIN	39
Điều 73. Trình báo cáo hằng năm	39
Điều 74. Báo cáo theo quy định của Cơ quan đại diện chủ sở hữu	40
Điều 75. Công khai thông tin	40
Điều 76. Thực hiện công bố thông tin	41
CHƯƠNG XIII: QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	41
Điều 77. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	41
Điều 78. Giải quyết tranh chấp nội bộ	42
CHƯƠNG XIII: GIẢI THỂ CÔNG TY	42
Điều 79. Giải thể Công ty	42
Điều 80. Thanh lý	43
CHƯƠNG XV: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	43
Điều 81. Nguyên tắc áp dụng Điều lệ	43
Điều 82. Hiệu lực thi hành	43

PHẦN MỞ ĐẦU

Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công là doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ, Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 01/10/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang; tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 22 tháng 11 năm 2016, chuyển Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên công trình đô thị xã Gò Công 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ; tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp và các luật khác có liên quan đến công ty cổ phần.

Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công sửa đổi, bổ sung lần thứ hai được thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 27 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a) *Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp* là Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;
 - b) *Luật Doanh nghiệp* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
 - c) *Luật Chứng khoán* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
 - d) *Công ty* là Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công;
 - đ) *Vốn điều lệ* là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 13 Điều lệ này;
 - e) *Vốn có quyền biểu quyết* là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - g) *Ngày thành lập* là ngày Công ty tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu, ngày 22 tháng 11 năm 2016;
 - h) *Cơ quan đại diện chủ sở hữu* là Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;
 - i) *Người quản lý Công ty* bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
 - k) *Người điều hành Công ty* là Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng;
 - l) *Người đại diện phần vốn nhà nước* là người được Ủy ban nhân dân tỉnh cử đại diện một phần, hoặc toàn bộ vốn góp của Nhà nước tại Công ty để thực hiện toàn bộ, hoặc một số quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước tại Công ty theo quy định của pháp luật.
 - m) *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;
 - n) *Cổ đông lớn* là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết;

o) *Thời hạn hoạt động* là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại khoản 3 Điều 11 Điều lệ này.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Chương, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

Điều 2. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát.
4. Giám đốc Công ty.

Điều 3. Quản lý nhà nước

Công ty chịu sự quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; quyền và trách nhiệm của Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với vốn nhà nước tại Công ty.

Điều 4. Quyền của Công ty

1. Phối hợp Người đại diện phần vốn nhà nước quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư tại Công ty theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Quyền về kinh doanh và tổ chức sản xuất kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 7 Luật Doanh nghiệp; phù hợp với mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh của Công ty quy định tại Điều 10 Điều lệ này.

Quyền về quản lý lao động, tiền lương, thù lao theo quy định của pháp luật về lao động, Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về “Lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước” và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nghĩa vụ của Công ty

1. Quản lý, sử dụng có hiệu quả, bảo toàn vốn nhà nước đầu tư tại Công ty theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; chịu sự giám sát, kiểm tra của Cơ quan đại diện chủ sở hữu, thanh tra của cơ quan tài chính và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý vốn nhà nước đầu tư tại Công ty.

2. Công ty có nghĩa vụ trong kinh doanh theo quy định tại Điều 8 Luật Doanh nghiệp, phù hợp với mục tiêu hoạt động và ngành, nghề kinh doanh của Công ty quy định tại Điều 10 Điều lệ này.

Điều 6. Tổ chức cơ sở đảng và Công đoàn cơ sở trong Công ty

1. Tổ chức cơ sở đảng trong Công ty là Chi bộ cơ sở hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Công đoàn cơ sở trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

3. Hội đồng quản trị chịu sự lãnh đạo toàn diện của Chi bộ Công ty trong xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển trung hạn, kế hoạch hằng năm

của Công ty; cơ cấu lại Công ty, ứng dụng khoa học và công nghệ, bảo vệ môi trường, phát triển nguồn nhân lực; thực hiện các nhiệm vụ đối với Nhà nước; thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp có vốn nhà nước theo đúng chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm cung cấp thông tin, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi để Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở thực hiện quyền, trách nhiệm trong việc đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Ngăn cản Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại Công ty, cổ đông của Công ty thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

2. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký, hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hoặc Công ty đang bị tạm dừng hoạt động kinh doanh.

3. Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và nội dung hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

4. Kê khai không vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị.

5. Kinh doanh các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; kinh doanh ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài; kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi chưa đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, hoặc không bảo đảm duy trì đủ điều kiện đầu tư kinh doanh trong quá trình hoạt động.

6. Lừa đảo, rửa tiền, tài trợ khủng bố.

Chương II

TÊN CÔNG TY, TRỤ SỞ CHÍNH; HÌNH THỨC, MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG; NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 8. Tên Công ty, trụ sở chính

1. Tên Công ty:

a) Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG.

b) Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GOCONG URBAN PROJECT JOINT STOCK COMPANY.

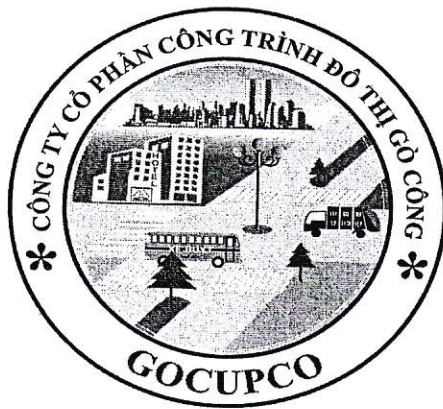
c) Tên Công ty viết tắt: GOCUPCO.

2. Trụ sở đăng ký của Công ty:

a) Địa chỉ trụ sở chính: Số 18/2C Trần Hưng Đạo, khu phố 8, Phường 2, thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang (thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty theo địa danh hành chính mới từ ngày 01 tháng 5 năm 2024 theo điểm b, khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 1013/NQ-UBTVQH15 ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV).

b) Điện thoại: 0273 3510 070; Fax: 0273 3843 483;

3. Biểu tượng (logo):



Điều 9. Hình thức pháp lý và tư cách pháp nhân

1. Công ty là doanh nghiệp nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ.

2. Công ty có tư cách pháp nhân từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 31 tháng 12 năm 2016; con dấu riêng và mở tài khoản tiền Đồng Việt Nam tại các ngân hàng trong tỉnh Tiền Giang theo quy định của pháp luật.

3. Con dấu là phương tiện đặc biệt do Hội đồng quản trị đăng ký, quản lý, được sử dụng để đóng trên văn bản, giấy tờ của Công ty, các chức danh người quản lý, người điều hành Công ty.

a) Con dấu của Công ty là con dấu hình tròn, phía trên vòng ngoài con dấu khắc mã số Công ty M.S.D.N: 1200421913 C.T.C.P, phía dưới vòng ngoài con dấu khắc dòng chữ in hoa TP GÒ CÔNG - T. TIỀN GIANG; vòng trong con dấu được khắc dòng chữ in hoa CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG;

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty quản lý và sử dụng dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 10. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty đã được Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 10 năm 2020; Nghị quyết số 01/NQ-ĐH ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công giai đoạn 2021-2025”; được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cụ thể:

a) Ngành nghề kinh doanh chính:

Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (mã ngành 8129).

Chi tiết: - Vệ sinh đô thị - Công viên cây xanh - Chiếu sáng công cộng - Thoát nước vỉa hè.

b) Ngành nghề phụ, hỗ trợ:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4663).

Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng và trang trí nội thất.

- Chuẩn bị mặt bằng (4312).

Chi tiết: San lấp mặt bằng, nạo vét kênh mương bằng cơ giới.

- Lắp đặt hệ thống điện (4321).

Chi tiết: Thi công lưới điện hạ thế, điện chiếu sáng công cộng.

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (4620).

Chi tiết: Kinh doanh hoa kiểng, cây trồng.

- Xây dựng nhà để ở (4101).

Chi tiết: Xây dựng dân dụng.

- Xây dựng nhà không để ở (4102).

- Xây dựng công trình đường sắt (4211).

- Xây dựng công trình đường bộ (4212).

Chi tiết: Duy tu và xây dựng các công trình giao thông nhỏ (cầu, đường giao thông nông thôn, các đường nhỏ nội thị dưới 08 tấn).

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

a) Ổn định tổ chức và hoạt động Công ty, tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh với trọng tâm là phát huy dịch vụ chủ lực, lợi thế của Công ty về cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; đồng thời, mở rộng các dịch vụ khác trong, ngoài địa bàn thành phố Gò Công; bảo đảm hoạt động kinh doanh đúng đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và an toàn, vệ sinh lao động; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước; nâng cao uy tín và thương hiệu Công ty trên thị trường, góp phần phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

b) Công ty cổ phần Công trình đô thị Gò Công là doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty cổ phần trong giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang là Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước nắm giữ 51% vốn điều lệ tại Công ty theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; sau năm 2025 tiếp tục là công ty cổ phần theo chủ trương của Cơ quan đại diện chủ sở hữu và Chính phủ.

Điều 11. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại khoản 1 Điều 10 Điều lệ này, đã được xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

2. Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quy định của pháp luật.

3. Trừ khi giải thể Công ty theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

Điều 12. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có 02 (hai) người đại diện theo pháp luật gồm: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo khoản 1 Điều này thực hiện trách nhiệm theo Điều 13 Luật Doanh nghiệp; thực hiện quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật theo chức danh lãnh đạo, quản lý như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị: đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; bảo đảm tổ chức và hoạt động Công ty đúng pháp luật và Điều lệ Công ty; quản lý vốn và tài sản Công ty, chứng nhận cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phần; lãnh đạo công tác cán bộ, công tác thi đua - khen thưởng và các quy chế nội bộ về quản trị, thực hiện dân chủ của Công ty; quyết định tiền lương, thù lao người quản lý, người điều hành Công ty; phân phối lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ; hòa giải, giải quyết tranh chấp nội bộ giữa cổ đông với Hội đồng quản trị, Giám đốc, người điều hành khác.

b) Giám đốc Công ty: đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; hợp đồng, giao dịch với các tổ chức, cá nhân trong kinh doanh, kể cả hợp đồng đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị; bổ nhiệm, miễn nhiệm người quản lý các phòng nghiệp vụ, đội dịch vụ; hợp đồng lao động, thực hiện tiền lương, khen thưởng, kỷ luật người lao động; hòa giải, giải quyết tranh chấp nội bộ giữa người lao động với người quản lý phòng, đội trực thuộc, hoặc điều hành của Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty.

Chương III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 13. Vốn điều lệ, cổ phần

1. Vốn điều lệ của Công ty là 6.450.000.000 đồng Việt Nam (sáu tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng). Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 645.000 (sáu trăm bốn mươi lăm ngàn) cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 (mười ngàn) đồng.

2. Cơ cấu cổ phần:

a) Tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông lần đầu:

- Cổ phần do Nhà nước sở hữu: 328.950 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ;
- Cổ phần người lao động Công ty sở hữu: 92.500 cổ phần, chiếm 14,34% vốn điều lệ, trong đó: cổ phần mua ưu đãi theo thời gian làm việc thực tế tại khu vực nhà nước 84.300 cổ phần chiếm 13,06% vốn điều lệ, cổ phần ưu đãi theo thời gian cam kết làm việc lâu dài tại Công ty 8.200 cổ phần chiếm 1,27% vốn điều lệ;
- Cổ phần thuộc sở hữu của các cổ đông mua qua đấu giá công khai 223.550 cổ phần, chiếm 34,65% vốn điều lệ.

b) Tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024:

- Cổ phần do Nhà nước sở hữu: 328.950 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ;
- Cổ phần do Công ty, Công đoàn cơ sở và 47 cá nhân cổ đông sở hữu: 316.050 cổ phần, chiếm 49% vốn điều lệ, trong đó có 7.100 cổ phiếu quỹ.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung này đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 28, Điều 29 Điều lệ này.

4. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Cơ quan đại diện chủ sở hữu đầu tư bổ sung vốn bổ sung, hoặc chuyển nhượng vốn nhà nước tại Công ty theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác, sau khi có chủ trương của Cơ quan đại diện chủ sở hữu theo khoản 4 Điều này, được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

6. Cổ phần phổ thông khi thực hiện quy định khoản 4 Điều này phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu.

7. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 14. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty, hoặc trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;
- b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 15. Sổ đăng ký cổ đông

1. Công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sổ đăng ký cổ đông là văn bản giấy và tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông của Công ty.

2. Sổ đăng ký cổ đông phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Công ty trong Sổ đăng ký cổ đông.

4. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào Sổ đăng ký cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông, do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 16. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu, hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 17. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Điều lệ này.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;

b) Chào bán cổ phần riêng lẻ;

c) Chào bán cổ phần ra công chúng.

3. Chào bán cổ phần ra công chúng thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Công ty thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

Điều 18. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

1. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp Công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại Công ty.

2. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu được thực hiện như sau:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến cổ đông theo phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của họ trong Sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua cổ phần;

b) Thông báo phải gồm họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của cổ đông tại Công ty; tổng số cổ phần dự kiến chào bán và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn theo thông báo, thì cổ đông đó coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác.

3. Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết, thì Hội đồng quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại cho cổ đông của Công ty và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 15 Điều lệ này, được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Công ty.

5. Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công ty phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 15 Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông, để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

Điều 19. Chào bán cổ phần riêng lẻ

1. Chào bán cổ phần riêng lẻ của Công ty phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Không chào bán thông qua phương tiện thông tin đại chúng;
- b) Chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, hoặc chỉ chào bán cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

2. Công ty thực hiện chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định sau đây:

- a) Công ty quyết định phương án chào bán cổ phần riêng lẻ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- b) Cổ đông của Công ty thực hiện quyền ưu tiên mua cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều 124 của Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 18 Điều lệ này;
- c) Trường hợp cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua không mua hết, thì số cổ phần còn lại được bán cho người khác theo phương án chào bán cổ phần riêng lẻ với điều kiện không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

Điều 20. Bán cổ phần

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán, hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp sau đây:

1. Cổ phần bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;
2. Cổ phần bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
3. Cổ phần bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh; trường hợp này, số chiết khấu, hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông;
4. Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

Điều 21. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh nghiệp.

2. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng, hoặc giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

3. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết, thì người thừa kế theo di chúc, hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của Công ty.

4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế, hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần, hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho, hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ trở thành cổ đông của Công ty.

6. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 15 Điều lệ này được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký cổ đông.

7. Công ty phải đăng ký thay đổi cổ đông trong Sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu theo quy định tại 6 Điều này.

Điều 22. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

1. Cổ đông đã biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Công ty có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.

2. Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại khoản 1 Điều này với giá thị trường, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 23. Mua lại cổ phần theo quyết định của Công ty

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;

2. Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ Công ty không quy định, hoặc Công ty và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;

3. Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong Công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Quyết định mua lại cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông bán cổ phần của họ cho Công ty;

b) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức để bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần trong thời hạn nêu trên.

Điều 24. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

1. Công ty chỉ được thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp và Điều 22, Điều 23 Điều lệ Công ty nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 132 và Điều 133 của Luật Doanh nghiệp và Điều 22, Điều 23 Điều lệ Công ty được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại khoản 4 Điều 112 của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.

3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu.

4. Sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần được mua lại.

Điều 25. Trả cổ tức

1. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

2. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;

b) Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;

c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng Đồng Việt Nam và theo các phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật.

4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Hội đồng quản trị lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để

bảo đảm đến cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong Sổ đăng ký cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên Công ty và địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
- b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân;
- c) Tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
- d) Số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận;
- đ) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các điều 123, 124 và 125 của Luật Doanh nghiệp và Điều 22, Điều 23 Điều lệ Công ty. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 26. Thu hồi tiền thanh toán cổ phần được mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán cổ phần được mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật Doanh nghiệp và khoản 1 Điều 24 Điều lệ Công ty, hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 135 của Luật Doanh nghiệp và Điều 25 Điều lệ Công ty, cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của Công ty trong phạm vi giá trị số tiền đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại.

Điều 27. Huy động vốn từ tín dụng

1. Huy động vốn tín dụng là một trong những nguồn vốn quan trọng của Công ty. Thông qua hình thức này, Công ty có thể có được các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đáp ứng được nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh, nhất là đầu tư mua sắm ô tô, thiết bị chuyên dùng theo Quy chuẩn về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng dịch vụ công ích đô thị.

2. Huy động vốn tín dụng từ ngân hàng thương mại, hoặc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong kế hoạch kinh doanh và đầu tư phát triển trung hạn và hằng năm về mục tiêu đầu tư, tổng vốn vay, hiệu quả về đầu tư, khả năng thanh toán vốn vay.

3. Hội đồng quản trị xây dựng Phương án vay, thực hiện đúng quy định pháp luật về đầu tư, mua sắm và quản lý, sử dụng tài sản, báo cáo kết quả tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chương IV

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 28. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty;

d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp, Điều 22 Điều lệ này;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp, khoản 3 Điều này và Điều 34 Điều lệ này;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục số biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

14

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông, hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một, hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông, hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 29. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi, hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 30. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông, hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 28 Điều lệ này; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập họp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này, hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông, hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này cổ đông, hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp

và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp, khoản 2 Điều 34 Điều lệ này.

Điều 31. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
- k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị; Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;
- m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh và đầu tư phát triển hàng năm của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc;
- đ) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;
- e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;

n) Quyết định đầu tư, hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

o) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

p) Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng, hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

p) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

r) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, hoặc ủy quyền cho một, hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp, hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

3. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 33. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi, hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ

được thông qua nêu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành, hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của họ và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp, hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại các điều 35, 36 và 37 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận, hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 34. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 30 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

- a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
- c) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
- d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
- đ) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
- e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
- g) Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên Trang thông

tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 05% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Điều lệ này;
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 35. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 36. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

- a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được

tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu, hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức, hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa, hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt, hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một, hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một, hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông, hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp, hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh họp pháp, hợp lý khác;

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp, hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp, hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
- Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
- Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn, hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 37. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
- Dự án đầu tư, hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;
- Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và các khoản 3, 4, 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.

3. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ và tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ và tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát, hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành, có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
- d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
- e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
- h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
- i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài, thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Công ty.

5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp có quyền yêu cầu Tòa án, hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 37 Điều lệ này.

2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Chương V HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 41. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên Trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Công ty;

2. Cổ đông, hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên, hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ này, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp. Thành viên Hội đồng quản trị ứng cử chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoặc bổ nhiệm Giám đốc Công ty phải đáp

ứng tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý, được cấp ủy có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu giới thiệu ứng cử, bổ nhiệm.

Điều 42. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là 03 (ba) người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

Cơ cấu Hội đồng quản trị gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, 01 (một) thành viên là người điều hành Công ty, 01 (một) thành viên không là người điều hành Công ty, nhằm bảo đảm tính độc lập của Hội đồng quản trị.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

5. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 43. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp và khoản 1, khoản 2 Điều 23 Điều lệ Công ty;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty và hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138 và khoản 1, khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp, điểm d khoản 1 và điểm p khoản 2 Điều 31 Điều lệ này;

i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng; ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với người phụ trách quản trị công ty; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó;

k) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác (Phó Giám đốc, Kế toán trưởng) trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

n) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

o) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

p) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

s) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật và Điều lệ này.

3. Phôi họp Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty báo cáo, xin ý kiến Cơ quan đại diện chủ sở hữu trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị về các vấn đề sau đây:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản Công ty;

b) Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung;

c) Việc tăng, hoặc giảm vốn điều lệ; thời điểm và phương thức huy động vốn; loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; việc mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

d) Việc đề cử đề bầu, kiến nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát. Đề cử đề bổ nhiệm, kiến nghị miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Giám đốc. Thù lao, tiền lương, tiền thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc; số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Phó Giám đốc;

đ) Chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển;

e) Chủ trương mua, bán tài sản và hợp đồng vay, cho vay có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% vốn điều lệ của Công ty;

g) Báo cáo tài chính, phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ, mức cổ tức hằng năm;

h) Chế độ tuyển dụng; chế độ thù lao, tiền lương, tiền thưởng của Công ty;

i) Các vấn đề khác theo quy định của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Điều 44. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Điều lệ này; do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị, sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức, hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế sau khi có ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu về giới thiệu nhân sự tham gia ứng cử chức danh này.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt, hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình, thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền, hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 45. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất, hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu, hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b) Có đề nghị của Giám đốc;
- c) Có đề nghị của 02 thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Có đề nghị của Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty.

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo

mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, Zalo nhóm Hội đồng quản trị, phương tiện điện tử khác và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên Ban kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận, nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có 2/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất.

9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 11 Điều này;
- c) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

12. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

13. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó Giám đốc, hoặc người quản lý khác trong Công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trình tự, thủ tục yêu cầu và cung cấp thông tin như sau:

a) Thành viên Hội đồng quản trị phải có văn bản yêu cầu cụ thể về cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời điểm thực hiện quý, 6 tháng, cả năm, hoặc chỉ riêng tình hình tài chính, hoặc chỉ riêng tình hình kinh doanh, hay vấn đề khác. Văn bản yêu cầu phải gửi đến người điều hành là Giám đốc, hoặc Phó Giám đốc, hoặc Kế toán trưởng.

b) Sau khi tiếp nhận văn bản yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị, trong thời gian 03 ngày làm việc, Giám đốc phải có văn bản cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị. Trường hợp văn bản yêu cầu gửi Phó Giám đốc, hoặc Kế toán trưởng thì những người này đều phải báo cáo Giám đốc, tham mưu cho Giám đốc trong thời gian 03 ngày làm

việc có văn bản cung cấp thông tin, hoặc tài liệu theo yêu cầu, trừ thông tin, tài liệu về bí mật kinh doanh, hoặc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 46. Người phụ trách quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

đ) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

e) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ này;

k) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Chương VI

CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 47. Cơ cấu tổ chức điều hành kinh doanh

Cơ cấu tổ chức điều hành kinh doanh gồm Ban điều hành, các phòng nghiệp vụ và đội dịch vụ. Ban điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và sự lãnh đạo, giám sát của Hội đồng quản trị trong hoạt động kinh doanh hằng ngày.

1. Ban điều hành Công ty gồm Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty và Kế toán trưởng.

2. Các phòng, đội trực thuộc Công ty được tổ chức kiện toàn tinh gọn theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt đề án cơ cấu lại Công ty từng giai đoạn, kế hoạch phát triển kinh doanh trung hạn của Công ty, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban điều hành, trực tiếp là Giám đốc Công ty, cụ thể:

a) Các phòng nghiệp vụ gồm: Phòng Tài chính - Quản trị, Phòng Kế hoạch - Kinh doanh; Trưởng phòng và nhân viên nghiệp vụ phải có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, phù hợp vị trí việc làm được phê duyệt;

b) Các đội dịch vụ gồm: Đội dịch vụ Vệ sinh môi trường, Đội dịch vụ Cây xanh - Chiếu sáng công cộng; Đội trưởng, Đội phó và công nhân kỹ thuật về điện, phụ trách công viên - cây xanh, lái ô tô chuyên dùng và tổ sửa chữa phải có trình độ chuyên môn từ trung cấp trở lên, hoặc kỹ năng nghề, bậc thợ phù hợp vị trí việc làm được phê duyệt.

3. Hội đồng quản trị quy định chức năng, nhiệm vụ các phòng nghiệp vụ, đội dịch vụ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt đề án cơ cấu lại Công ty từng giai đoạn, kế hoạch phát triển kinh doanh trung hạn của Công ty; ủy quyền Giám đốc Công ty bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, hoặc cách chức, miễn nhiệm người quản lý các phòng nghiệp vụ, đội dịch vụ.

Điều 48. Giám đốc Công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị giữ chức danh Giám đốc Công ty, hoặc xem xét người được Cơ quan đại diện chủ sở hữu giới thiệu để Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc Công ty không phải là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Giám đốc Công ty là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Giám đốc phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện như sau:

- a) Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;
- b) Không được là người có quan hệ gia đình của Người quản lý Công ty, thành viên Ban kiểm soát của Công ty;
- c) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh của Công ty;
- d) Đáp ứng tiêu chuẩn chức danh cán bộ lãnh đạo, quản lý, được cấp ủy có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu giới thiệu bổ nhiệm theo khoản 4 Điều 41 Điều lệ này.

4. Giám đốc Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
- d) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
- đ) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý phòng, đội trực thuộc Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
- e) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc;
- g) Tuyển dụng lao động;
- h) Kiến nghị phương án trả cổ tức, hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- i) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Giám đốc, khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Giám đốc mới thay thế, sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

6. Trường hợp Giám đốc Công ty, đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Công ty khuyết, việc thực hiện quy trình công tác cán bộ kéo dài trên 30 ngày, nhưng chưa có ý kiến bằng văn bản của Cơ quan đại diện chủ sở hữu giới thiệu nhân sự bổ nhiệm thay thế, thì Hội đồng quản trị ký kết hợp đồng có thời hạn

người giữ chức danh Giám đốc để điều hành, giao dịch không bị gián đoạn và chấm dứt hợp đồng sau khi có ý kiến của Cơ quan đại diện chủ sở hữu giới thiệu nhân sự bổ nhiệm chức danh Giám đốc mới.

Điều 49. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng

1. Phó Giám đốc giúp Giám đốc Công ty điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Giám đốc; chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

a) Phó Giám đốc được Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm, ký hợp đồng và có thể được bổ nhiệm, ký hợp đồng lại, bị miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Công ty, sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Cơ quan đại diện chủ sở hữu. Người được bổ nhiệm Phó Giám đốc phải đáp ứng tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Điều lệ này;

b) Số lượng Phó Giám đốc không quá 02 người. Hội đồng quản trị quyết định cơ cấu, số lượng Phó Giám đốc theo quy mô và đặc điểm kinh doanh của Công ty trong quá trình hoạt động theo đề án cơ cấu lại Công ty từng giai đoạn, kế hoạch phát triển kinh doanh trung hạn của Công ty đã được nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2. Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của Giám đốc Công ty; có tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn và nghĩa vụ theo phân công và ủy quyền của Giám đốc Công ty và phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

3. Thời hạn bổ nhiệm, hoặc ký hợp đồng với Phó Giám đốc, Kế toán trưởng do Hội đồng quản trị quyết định, nhưng không quá 05 (năm) năm. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng có thể được bổ nhiệm lại hoặc ký tiếp hợp đồng.

Điều 50. Người lao động trong Công ty

Hội đồng quản trị quy định hình thức tham gia quản lý, quyền của người lao động, quyền của tập thể người lao động, hội nghị người lao động, quan hệ giữa Công ty và người lao động trong Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Chương VII BAN KIỂM SOÁT

Điều 51. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Điều lệ này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên, hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Thành phần Ban kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b) Là thành viên, hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Chuyển công tác, hoặc có quyết định nghỉ hưu.

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b) Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

d) Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 53. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh, hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 54. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, hoặc vi phạm Điều lệ này của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác, Ban kiểm

soát thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 31 Điều lệ này.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý, người lao động Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 55. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ, nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 56. Trách nhiệm của Người quản lý Công ty

1. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ này, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty.

3. Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về công khai lợi ích có liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp.

Điều 57. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật.

3. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng, hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 58. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên, hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

Điều 59. Quyền khởi kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần phổ thông có quyền tự mình, hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích, hoặc bồi thường thiệt hại cho Công ty, hoặc người khác trong trường hợp sau đây:

a) Vi phạm trách nhiệm của Người quản lý Công ty theo quy định tại khoản 1 Điều 165 của Luật Doanh nghiệp và Điều 56 Điều lệ này;

b) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời, hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Công ty, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đối với quyền và nghĩa vụ được giao;

c) Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh Công ty được tính vào chi phí của Công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.

3. Cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Chương IX

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ,

TRÍCH LẬP CÁC QUỸ HẰNG NĂM VÀ MỨC CHI TRẢ CỔ TỨC

Điều 60. Xây dựng phương án phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ hằng năm và mức chi trả cổ tức

Hội đồng quản trị phối hợp Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty xây dựng phương án phân phối lợi nhuận sau thuế hằng năm, trích lập các quỹ và mức chi trả cổ tức, xin ý kiến Cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận bằng văn bản, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định theo Điều 31. Điều lệ này.

Điều 61. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và mức trả cổ tức

1. Thực hiện đúng quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

2. Phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ và mức trả cổ tức theo thứ tự:

a) Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);

b) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định;

c) Trích tối đa 30% vào Quỹ đầu tư phát triển Công ty.

d) Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi cho người lao động trong Công ty, Quỹ thưởng người quản lý công ty theo quy định Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định về “Lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước”;

đ) Lợi nhuận còn lại thực hiện chia hết cổ tức, lợi nhuận bằng tiền mặt cho các cổ đông, thành viên góp vốn. Đối với khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền mặt cho phần vốn nhà nước góp trong Công ty thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Thực hiện đúng định mức trích, lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng của người quản lý công ty:

a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của người lao động tối đa không quá 03 tháng tiền lương bình quân thực hiện, nếu lợi nhuận thực hiện bằng lợi nhuận kế hoạch. Trường hợp lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch thì được trích thêm Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 20% lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch, nhưng tối đa không quá 03 tháng tiền lương bình quân thực hiện.

b) Quỹ thưởng của người quản lý công ty tối đa không quá 1,5 tháng tiền lương bình quân thực hiện, nếu lợi nhuận thực hiện bằng hoặc cao hơn lợi nhuận kế hoạch. Trường hợp lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận kế hoạch thì tiền thưởng tối đa không quá 01 tháng tiền lương bình quân thực hiện.

Điều 62. Quản lý, sử dụng các quỹ

1. Việc sử dụng các quỹ quy định tại khoản 3 Điều 61 Điều lệ này phải đúng mục đích, đúng đối tượng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

a) Hội đồng quản trị phải xây dựng, ban hành Quy chế quản lý, sử dụng các quỹ để áp dụng trong nội bộ Công ty; Quy chế phải đảm bảo dân chủ, minh bạch có sự tham gia của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở và công khai trong Công ty trước khi thực hiện.

b) Trong năm tài chính, Hội đồng quản trị chủ động thực hiện tạm trích các quỹ trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty có lãi và đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, để có nguồn chi sử dụng các quỹ theo quy định.

2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

3. Quỹ khen thưởng người lao động được sử dụng:

a) Thưởng thường kỳ và đột xuất, thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng cho người lao động trong Công ty. Không dùng Quỹ khen

thưởng của người lao động để chi thưởng cho Người quản lý Công ty (trừ khoản thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng);

b) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty;

c) Mức thưởng do Hội đồng quản trị thống nhất, ủy quyền Giám đốc Công ty quyết định và được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của Công ty.

4. Quỹ phúc lợi được sử dụng:

a) Đầu tư xây dựng, hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi người lao động và Người quản lý Công ty;

c) Sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động, kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

d) Mức chi quỹ do Hội đồng quản trị thống nhất, ủy quyền Giám đốc Công ty quyết định và được ghi trong Quy chế quản lý sử dụng quỹ của Công ty.

5. Quỹ thưởng Người quản lý Công ty được sử dụng:

a) Thưởng hàng năm; thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ cho Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, Kế toán trưởng;

b) Mức thưởng hàng năm và thưởng khi kết thúc nhiệm kỳ do Hội đồng quản trị quyết định gắn với tiêu chí đánh giá, xếp loại Người quản lý Công ty, thành viên Ban kiểm soát và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty, trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 63. Chi trả cổ tức

Hội đồng quản trị quyết định chi trả cổ tức cho cổ đông theo quy định Điều 135 Luật Doanh nghiệp và Điều 25 Điều lệ này.

Chương X

TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, THƯỞNG VÀ LỢI ÍCH KHÁC CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 64. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Người quản lý Công ty chuyên trách

1. Người quản lý Công ty chuyên trách bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng được Công ty trả lương, thưởng và lợi ích khác theo quy định pháp luật về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và kết quả, hiệu quả kinh doanh của Công ty hàng năm.

a) Tiền lương Người quản lý Công ty chuyên trách thực hiện theo khoản 2 Điều này;

b) Việc công nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và bảo đảm các chi phí hoạt động của Người quản lý Công ty chuyên trách thực hiện theo các quy chế “Thi đua, khen thưởng”, “Chi tiêu nội bộ” của Công ty.

2. Quỹ tiền lương Người quản lý Công ty chuyên trách:

a) Quỹ tiền lương kế hoạch của Người quản lý Công ty chuyên trách được xác định dựa trên số lượng người quản lý công ty chuyên trách và mức tiền lương bình quân kế hoạch đối với Người quản lý Công ty chuyên trách là Người đại diện phần vốn nhà nước, Người quản lý Công ty chuyên trách không phải là Người đại diện

phần vốn nhà nước thực hiện theo quy định Điều 6 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ.

b) Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách căn cứ vào Quỹ tiền lương kế hoạch, các chỉ tiêu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP của Chính phủ và mức độ hoàn thành lợi nhuận kế hoạch, trong đó nếu lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận kế hoạch thì cứ vượt 01% lợi nhuận, người quản lý công ty chuyên trách được tính thêm 02% tiền lương, nhưng tối đa không quá 20% mức tiền lương bình quân kế hoạch.

3. Tiền lương Người quản lý Công ty chuyên trách được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 65. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách được hưởng thù lao công việc, thưởng và lợi ích khác theo quy định pháp luật về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và kết quả, hiệu quả kinh doanh của Công ty hằng năm.

a) Thù lao thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách thực hiện theo khoản 2 Điều này;

b) Việc công nhận các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và bảo đảm chi phí hoạt động thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách thực hiện theo các quy chế “Thi đua, khen thưởng”, “Chi tiêu nội bộ” của Công ty.

2. Quỹ thù lao đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách được xác định trên cơ sở số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách và hiệu quả kinh doanh:

a) Nếu kết quả kinh doanh của Công ty đạt, vượt kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận thì mức thù lao đối với từng thành viên không vượt mức khoán: thành viên Hội đồng quản trị không chuyên trách 1,800 triệu đồng/người/tháng; Trưởng ban Ban kiểm soát không chuyên trách 1,440 triệu đồng/người/tháng; thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách 01 triệu đồng/người/tháng.

b) Nếu cuối năm kinh doanh, Công ty không có lợi nhuận, hoặc lỗ thì tùy theo mức độ hoàn thành Hội đồng quản trị quyết định lại mức thù lao từng thành viên.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

Điều 66. Trình tự lập Quỹ tiền lương Người quản lý Công ty chuyên trách, Quỹ thù lao thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách và trả lương, thù lao

a) Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phối hợp người đại diện phần vốn nhà nước báo cáo, xin ý kiến Cơ quan đại diện chủ sở hữu về Quỹ tiền lương người quản lý công ty chuyên trách, Quỹ thù lao thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách sau khi liên sở, ngành tỉnh kiểm tra về lao động, tiền lương, thù lao đối với người lao động, người quản lý công ty;

b) Sau khi Cơ quan đại diện chủ sở hữu có ý kiến bằng văn bản, Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định Quỹ tiền lương người quản lý công ty chuyên trách, Quỹ thù lao thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát không chuyên trách trong báo cáo tài chính hằng năm.

c) Hội đồng quản trị quyết định, hoặc ủy quyền Giám đốc Công ty trả lương, thù lao cho người quản lý công ty chuyên trách, không chuyên trách cùng kỳ trả lương cho người lao động; báo cáo kết quả trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chương XI **QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**

Điều 67. Quản lý vốn, tài sản, doanh thu, chi phí

1. Công ty thực hiện quản lý vốn, tài sản, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh, bảo đảm kế hoạch tài chính, chế độ kế toán, thống kê và kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Hội đồng quản trị ban hành Quy chế quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại Công ty bao gồm quản lý, sử dụng các quỹ, bảo đảm quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn và tài sản Công ty, phát triển kinh doanh theo mục tiêu, chiến lược, kế hoạch kinh doanh và đầu tư phát triển trung hạn, hằng năm của Công ty.

Điều 68. Huy động vốn của Công ty

1. Nguyên tắc huy động vốn theo quy định Điều 27 Điều lệ này như sau:

a) Căn cứ chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b) Phương án huy động vốn phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ;

c) Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra, bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả;

d) Việc huy động vốn của tổ chức, cá nhân trong nước phải thực hiện thông qua hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật; trường hợp vay vốn từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tín dụng đầu tư phát triển.

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn:

a) Đại hội đồng cổ đông quyết định, hoặc ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định phương án huy động vốn đối với từng dự án có mức huy động bằng, hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

b) Chỉ huy động vốn đầu tư cơ giới hóa, tăng năng suất lao động, giảm lao động thủ công, nâng cao chất lượng dịch vụ công ích là dịch vụ chủ lực của Công ty; bảo đảm khả năng thanh toán nợ đối với tất cả các hợp đồng đã vay trước đó.

Điều 69. Bảo toàn vốn

1. Công ty có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn vốn hoạt động như sau:

a) Quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật và Quy chế quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại Công ty;

b) Mua bảo hiểm tài sản;

c) Xử lý tổn thất tài sản, nợ không có khả năng thu hồi;

d) Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, nợ phải thu khó đòi, giảm giá các khoản đầu tư tài chính, bảo hành sản phẩm, công trình, dịch vụ;

đ) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm:

a) Bảo toàn và phát triển vốn của Công ty;

b) Báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu, Đại hội đồng cổ đông về biến động vốn Công ty.

Điều 70. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh thành phố Gò Công, Ngân hàng Vietcombank - Phòng Giao dịch Gò Công.

a) Chủ tài khoản: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

b) Người ủy quyền chủ tài khoản: Giám đốc Công ty.

2. Hội đồng quản trị tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 71. Năm tài chính, chế độ kế toán

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

a) Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh, giải trình các giao dịch của Công ty.

b) Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Điều 72. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập, hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo, dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Chương XII

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 73. Trình báo cáo hằng năm

1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng cổ đông:

- a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- b) Báo cáo tài chính;
- c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
- d) Báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát.

2. Đối với báo cáo tài chính hằng năm phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

3. Báo cáo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất là 30 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. Báo cáo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty liên tục ít nhất 01 năm có quyền tự mình, hoặc cùng với luật sư, kế toán viên, kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét báo cáo quy định tại Điều này.

Điều 74. Báo cáo theo quy định của Cơ quan đại diện chủ sở hữu

1. Định kỳ trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày kết thúc mỗi quý và 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm và đột xuất theo yêu cầu của Cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính cùng cấp, Người đại diện phần vốn nhà nước phối hợp Hội đồng quản trị báo cáo tình hình kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị các giải pháp.

2. Ngoài các báo cáo nêu trên, Người đại diện phần vốn nhà nước phối hợp Hội đồng quản trị thực hiện lập và gửi các báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của Cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 75. Công khai thông tin

1. Tài khoản công bố thông tin của Công ty trên Trang thông tin điện tử bao gồm:

a) Thông tin về Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Họ và tên, số thẻ căn cước công dân; số điện thoại; thư điện tử; chức vụ.

b) Thông tin cơ bản về Công ty: Tên Công ty; mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, thư điện tử, Trang thông tin điện tử; Cơ quan đại diện chủ sở hữu; tỷ lệ vốn nhà nước tại Công ty.

2. Hội đồng quản trị thực hiện công bố thông tin trên Trang thông tin điện tử các thông tin định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ, cụ thể:

a) Thông tin cơ bản về Công ty và Điều lệ Công ty;

b) Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch kinh doanh hằng năm theo nội dung quy định tại Biểu số 3 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP; thời hạn công bố trước ngày 30 tháng 6 của năm liền sau năm thực hiện;

c) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 06 tháng của Công ty theo nội dung quy định tại Biểu số 5 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP; thời hạn công bố trước ngày 31 tháng 7 hằng năm;

d) Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức hằng năm của doanh nghiệp theo nội dung quy định tại Biểu số 6 Phụ lục II kèm theo Nghị định này; thời hạn công bố trước ngày 30 tháng 6 của năm liền sau năm thực hiện;

đ) Báo cáo và tóm tắt báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp; thời hạn công bố trong vòng 150 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Hội đồng quản trị thực hiện công bố thông tin trên Trang thông tin điện tử và niêm yết công khai tại trụ sở chính, địa điểm kinh doanh của Công ty về các thông tin bất thường trong thời hạn 36 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Tài khoản của Công ty bị phong tỏa, hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

b) Tạm ngừng một phần, hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép hoạt động, hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của Công ty;

c) Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép hoạt động, hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của Công ty;

d) Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty, Kế toán trưởng, Trưởng Ban kiểm soát;

đ) Có quyết định kỷ luật, khởi tố, có bản án, quyết định của Tòa án đối với Người quản lý Công ty;

e) Có kết luận của cơ quan thanh tra, hoặc của cơ quan quản lý thuế về việc vi phạm pháp luật của Công ty;

g) Có quyết định thay đổi tổ chức kiểm toán độc lập, hoặc bị từ chối kiểm toán báo cáo tài chính;

h) Quyết định đầu tư, giảm vốn, hoặc thoái vốn nhà nước tại Công ty.

Điều 76. Thực hiện công bố thông tin

Hội đồng quản trị thực hiện báo cáo và đăng tải các thông tin quy định tại Điều 75 Điều lệ này trên Trang thông tin điện tử của Công ty đúng thời hạn; đồng thời gửi báo cáo đến Cơ quan đại diện chủ sở hữu. Đối với nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, Người đại diện phần vốn nhà nước phối hợp Hội đồng quản trị báo cáo Cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định nội dung cần hạn chế công bố thông tin.

Chương XIII

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 77. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông, hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, Danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ Công ty và những bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung này phải được công bố trên Trang thông tin điện tử của Công ty theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 71 Điều lệ này.

Điều 78. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, các quy định pháp luật khác, hoặc thỏa thuận giữa:

a) Cổ đông với Công ty;

b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu người đại diện theo pháp luật của Công ty chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải, hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

Chương XIV GIẢI THỂ CÔNG TY

Điều 79. Giải thể Công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn 06 tháng liên tục, mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

c) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;

d Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện.

a) Quyết định giải thể Công ty phải được Cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

b) Trình tự, thủ tục giải thể Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 208 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 80. Thanh lý

1. Tối thiểu 06 tháng sau khi có nghị quyết giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a) Các chi phí thanh lý;

b) Các khoản nợ lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và các quyền lợi khác của người lao động theo Thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c) Nợ thuế;

d) Các khoản nợ khác của Công ty;

đ) Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ điểm a đến điểm d khoản 3 Điều này được chia cho các cổ đông.

Chương XV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 81. Nguyên tắc áp dụng Điều lệ Công ty

1. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này, hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

2. Quy chế nội bộ quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát và các quy chế khác của Công ty phải tuân thủ nguyên tắc, nội dung của Điều lệ này.

Điều 82. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ sửa đổi, bổ sung này gồm 15 chương, 82 điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công nhất trí thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ sửa đổi, bổ sung này từ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình đô thị Gò Công ngày 29 tháng 4 năm 2022 hết hiệu lực thi hành từ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định.

3. Điều lệ sửa đổi, bổ sung này là duy nhất và chính thức của Công ty. Các bản sao, hoặc trích lục Điều lệ Công ty sửa đổi, bổ sung có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoặc tối thiểu 2/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác, các cổ đông có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Điều lệ này.

Gò Công, ngày 27 tháng 4 năm 2024

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ GÒ CÔNG**



Nguyễn Văn Quốc